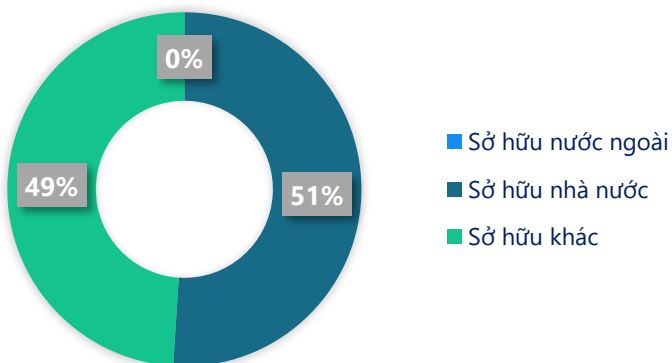


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		67,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		90,095
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		40,095
SL cổ phiếu LH		18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		30
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,206
P/E		17.8
EPS		3,772

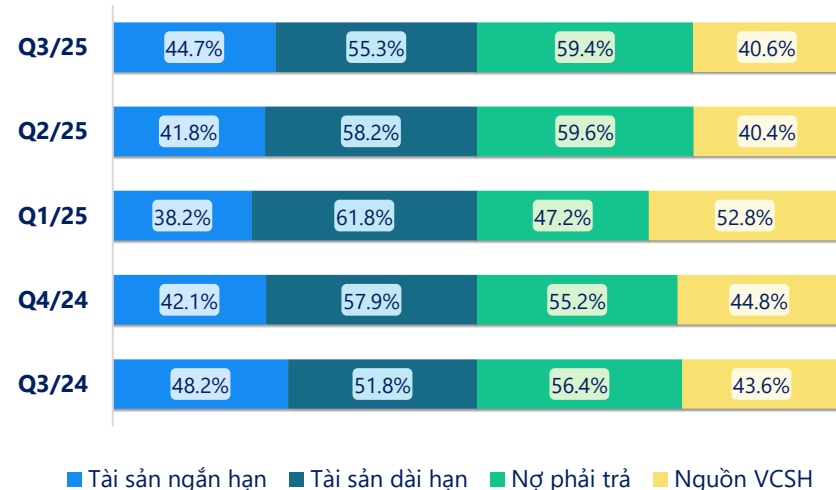
	YTD	1T	3T	6T
TMG	40.1%	-11.8%	22.7%	-0.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



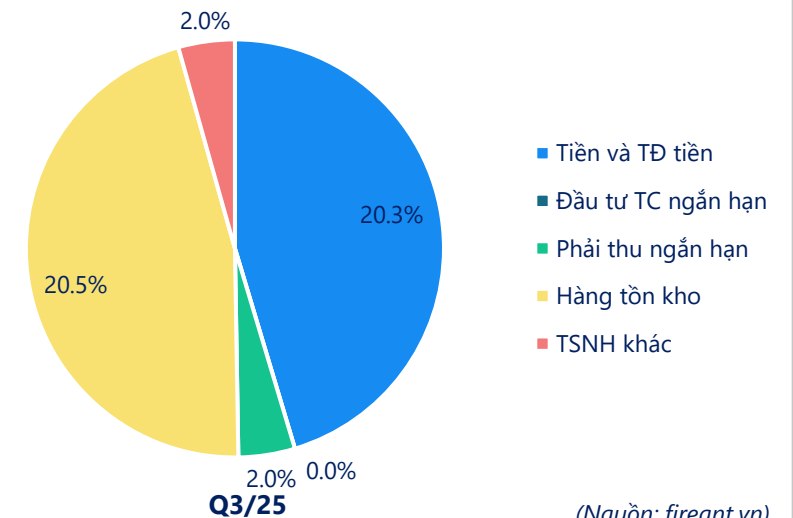
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



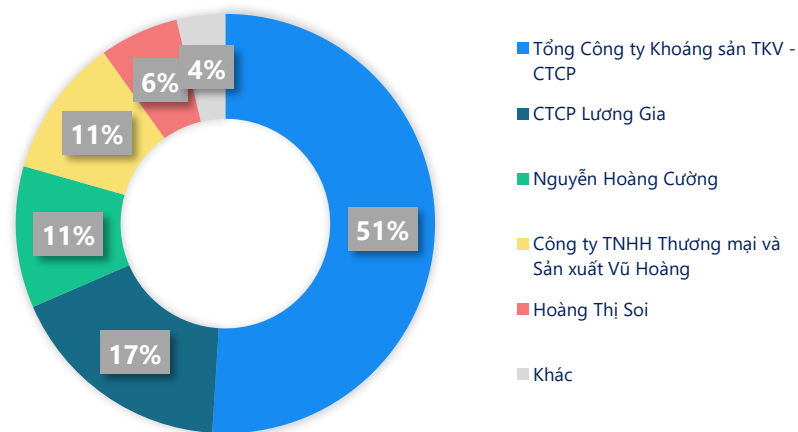
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



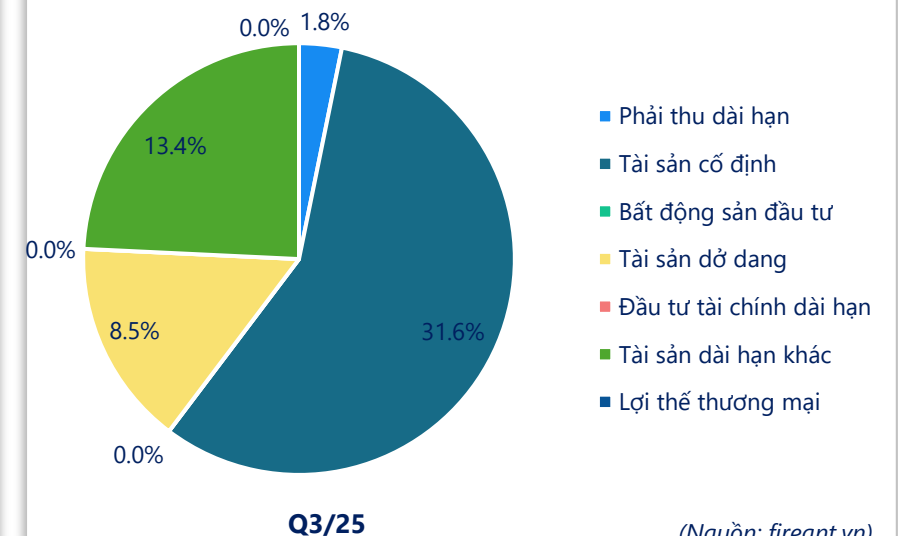
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

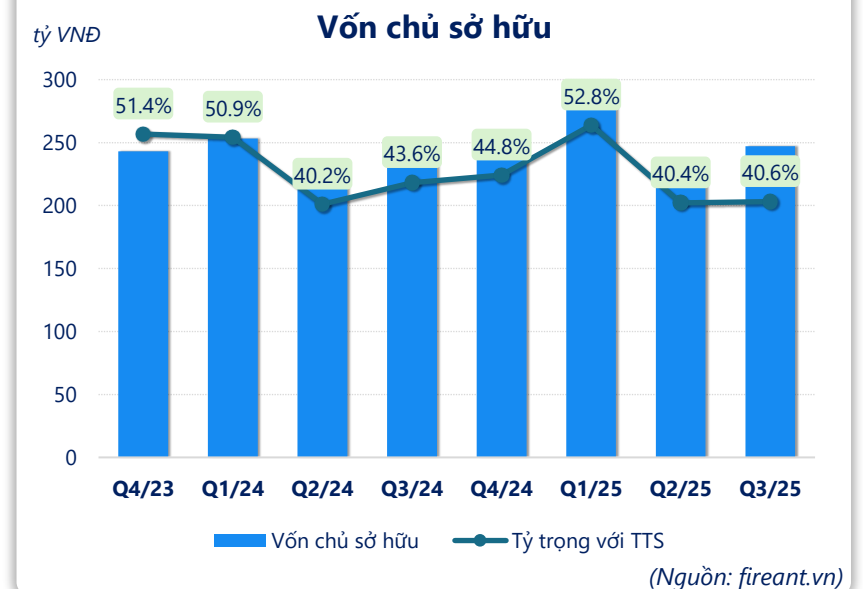
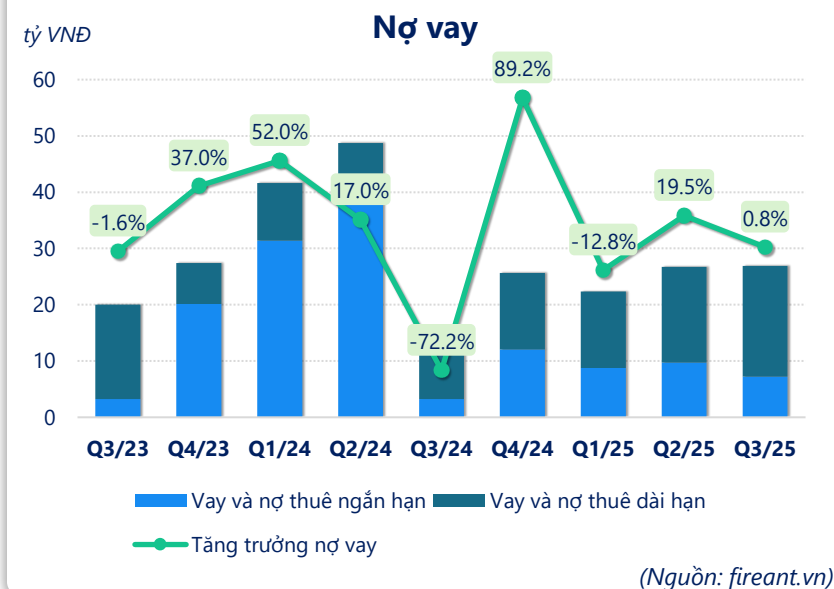
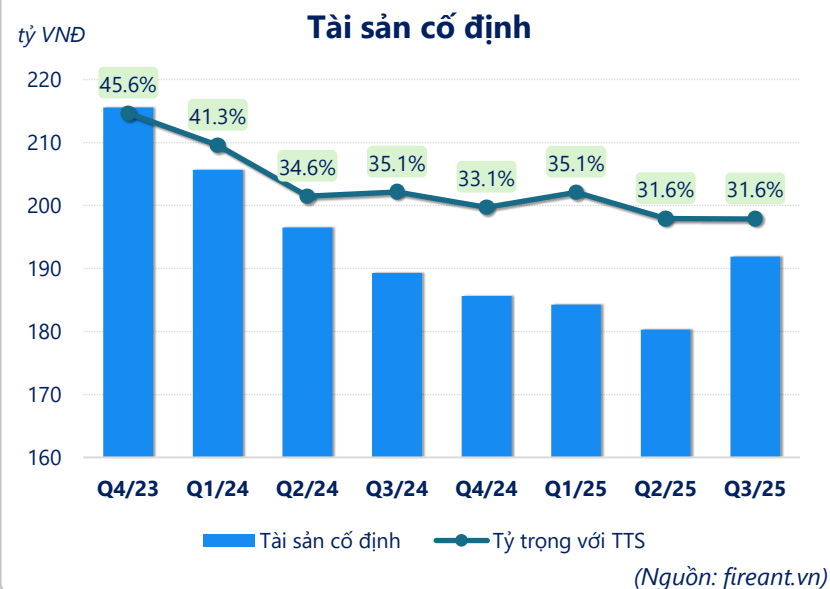
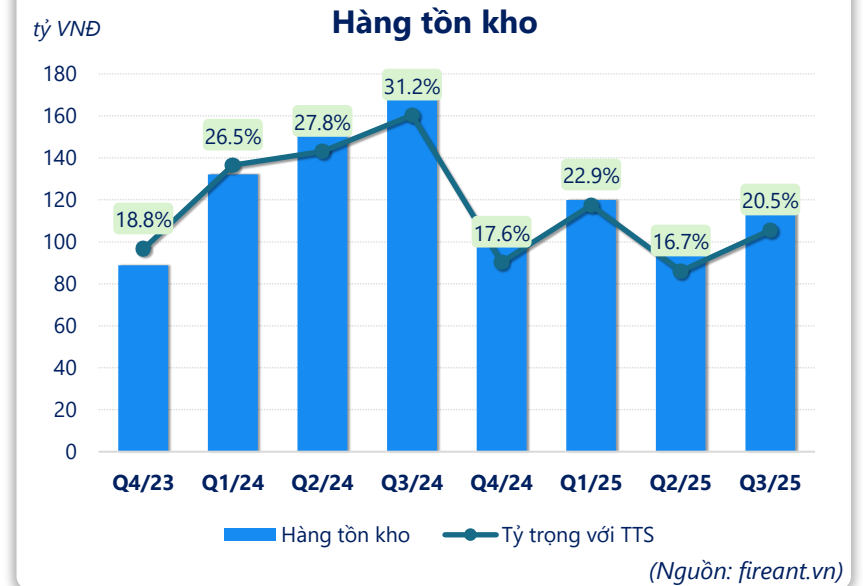
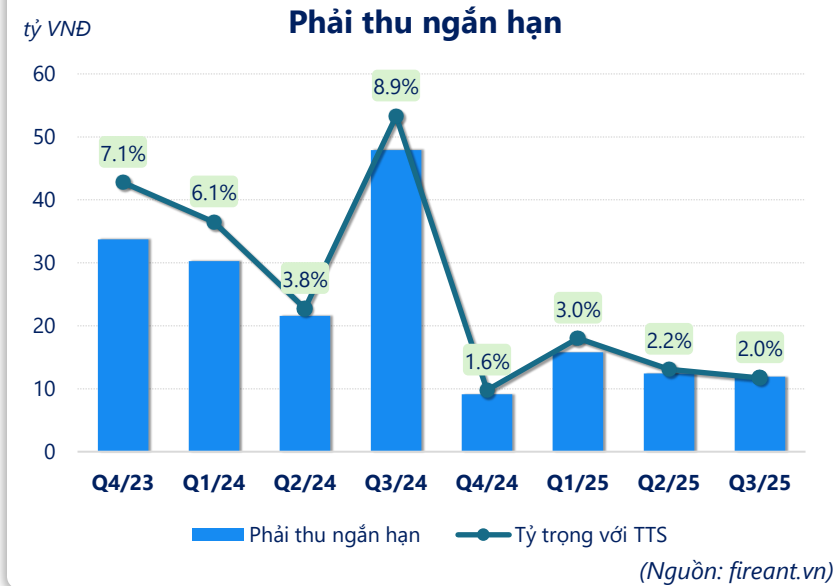
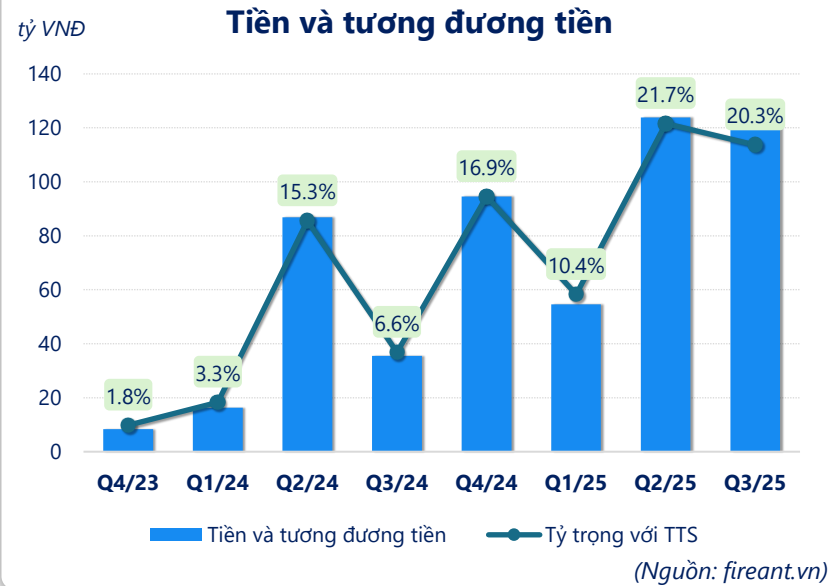


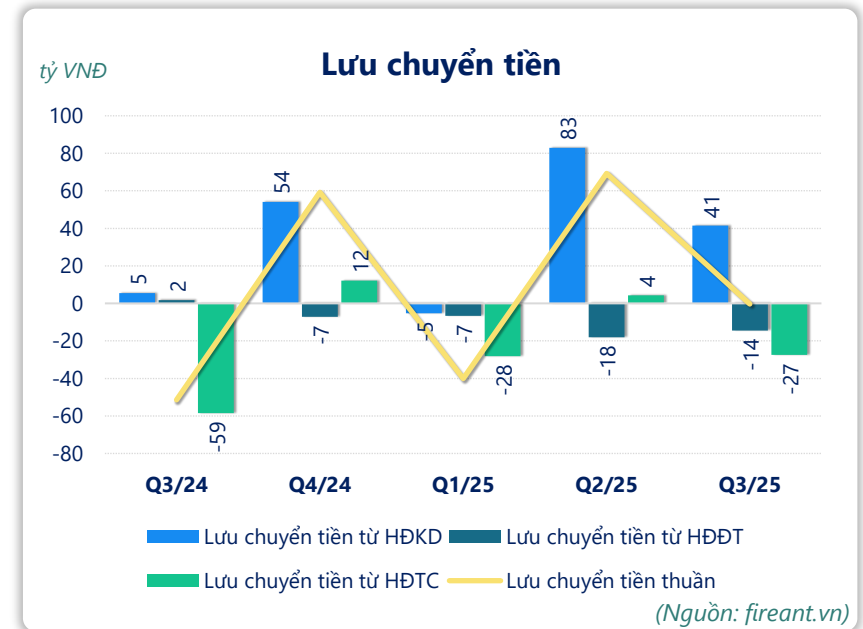
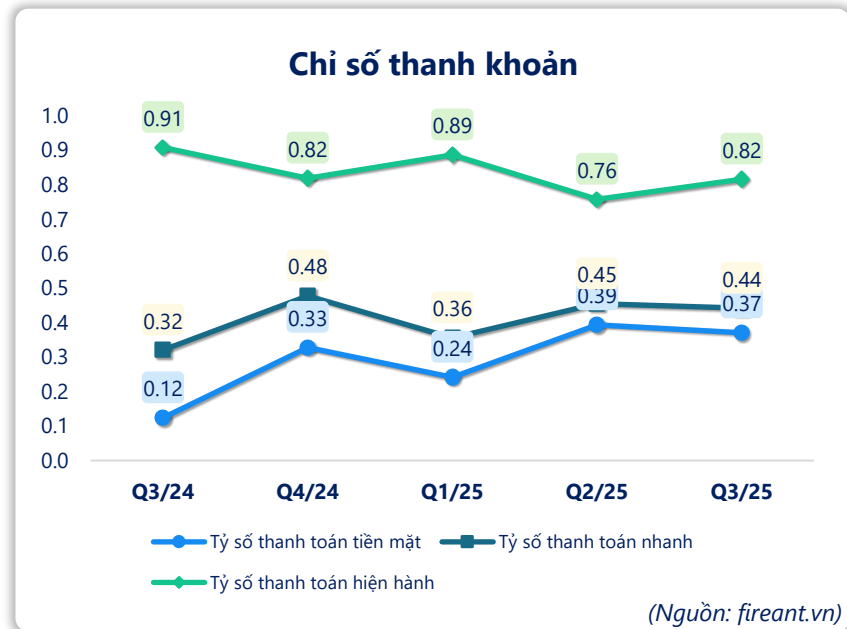
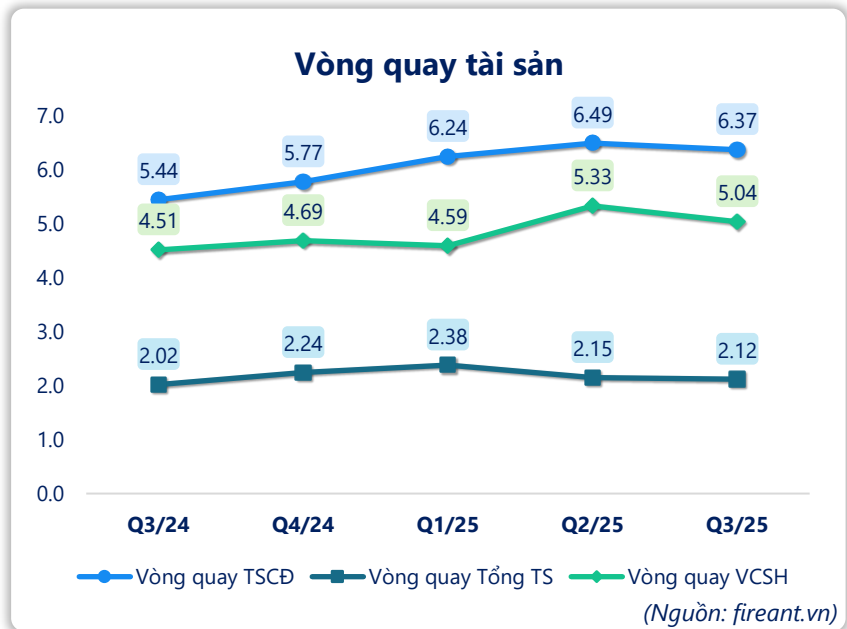
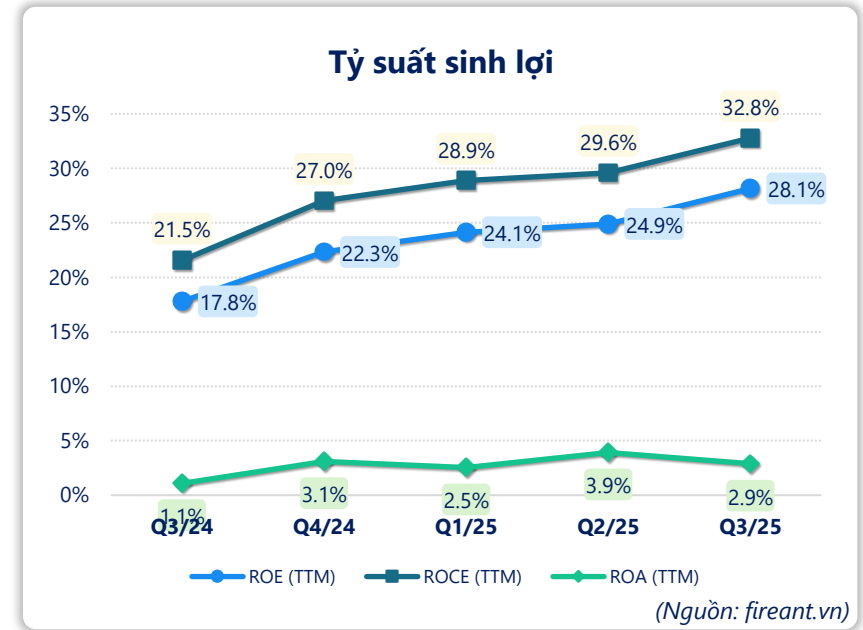
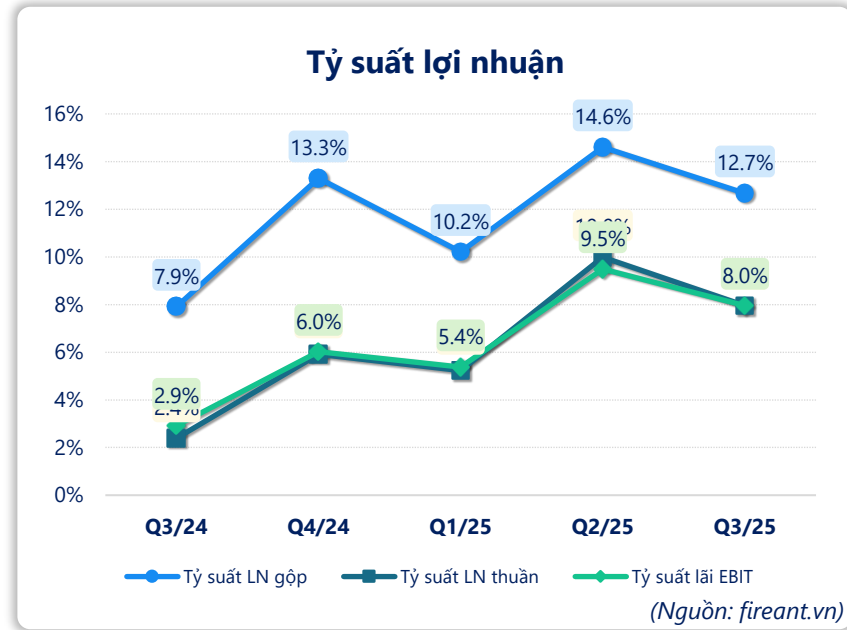
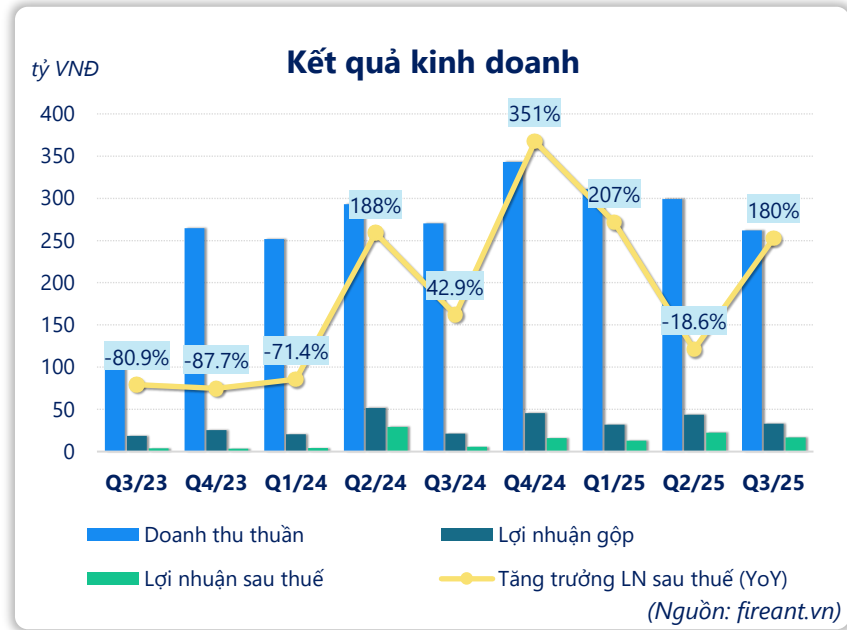
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	608	580	4.9%
Tài sản ngắn hạn	272	242	12.4%
Tiền và tương đương tiền	123	94.6	30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	11.9	8.76	35.7%
Hàng tồn kho	125	97.8	27.8%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	40.9	-71.0%
Tài sản dài hạn	336	338	-0.4%
Phải thu dài hạn	10.7	9.80	9.6%
Tài sản cố định	192	187	2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	52.0	46.0	12.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	81.5	94.2	-13.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	361	313	15.3%
Nợ ngắn hạn	333	292	14.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.22	12.1	-40.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	114	155	-26.0%
Nợ dài hạn	27.8	21.0	32.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.7	13.6	45.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	247	266	-7.3%
Vốn chủ sở hữu	247	266	-7.3%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	270	343	311	299	262
Giá vốn hàng bán	249	297	279	255	229
Lợi nhuận gộp	21.4	45.6	31.7	43.7	33.2
Doanh thu HĐTC	0.20	0.25	0.15	0.48	0.47
Chi phí TC	0.58	0.37	0.46	0.26	0.13
Chi phí lãi vay	0.58	0.27	0.43	0.14	0.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.62	0.60	1.69	0.77	0.68
Chi phí QLDN	13.9	24.6	13.5	13.3	12.0
LN thuần từ HĐKD	6.46	20.3	16.2	29.9	20.8
Lợi nhuận khác	0.85	0.10	0.02	-1.64	-0.09
LN trước thuế	7.32	20.4	16.3	28.2	20.7
Lợi nhuận sau thuế	5.82	16.1	13.0	22.3	16.5
LNST của CĐ cty mẹ	5.82	16.1	13.0	22.3	16.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.39	54.2	-5.30	83.0	41.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.73	-7.09	-6.68	-18.1	-14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-58.5	12.1	-28.1	4.36	-27.4
Tiền đầu kỳ	86.9	35.5	94.6	54.6	124
Lưu chuyển tiền thuần	-51.4	59.2	-40.0	69.3	-0.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.5	94.6	54.6	124	123

(Nguồn: fireant.vn)